Số: 2907/QĐ-UBND
Thời gian ký: 12/11/2024 13:57:01 +07:00

Phụ lục I:
Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn 2050 thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2907 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ha)	Cơ cấu (%)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**42,748.42**	**100.00**			**42,748.42**	**100.0**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**33.962,70**	**79,45**	**32.466,00**	**-1.339,81**	***31.126,19***	***72,81***
	Trong đó:		-					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.010,79	7,04	2.738,00	-178,09	2.559,91	5,99
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.861,55	6,69	2.546,00	-72,67	2.473,33	5,79
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	149,24	0,35		86,58	86,58	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	398,21	0,93		144,98	144,98	0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.715,78	4,01	1.822,00	-327,79	1.494,21	3,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.429,23	29,08	12.323,00	-64,48	12.258,52	28,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00		-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.975,73	37,37	14.733,00	-512,33	14.220,67	33,27
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.332,86	10,14	4.338,00	-5,14	4.332,86	10,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291,84	0,68		244,11	244,11	0,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	141,12	0,33		199,19	199,19	0,47
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-		-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-		4,60	4,60	0,01
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.538,62**	**19,98**	**10.185,00**	**1.365,45**	**11.550,45**	**27,02**
	Trong đó:		-	-			-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	252,60	0,59	160,00	-112,88	47,12	0,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	587,64	1,37	989,00	370,50	1.359,50	3,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,47	0,05	27,00	9,82	36,82	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	888,01	2,08	981,00	53,16	1.034,16	2,42
2.5	Đất an ninh	CAN	10,15	0,02	15,00	3,59	18,59	0,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	107,47	0,25	171,00	66,43	237,43	0,56
	Trong đó:		-	-			-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ha)	Cơ cấu (%)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,29	0,04	56,00		56,00	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,22	0,00		20,22	20,22	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,44	0,02	6,00	6,22	12,22	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,42	0,15	62,00	31,16	93,16	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,19	0,04	45,00		45,00	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-		0,57	0,57	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-		8,10	8,10	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-		0,25	0,25	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-		-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,91	0,00	2,00	-0,09	1,91	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	898,27	2,10	1.881,00	439,06	2.320,06	5,43
	Trong đó:		-	-			-	-
-	Đất khu công nghiệp	SKK	412,17	0,96	743,00	0,47	743,47	1,74
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	73,07	0,17	205,00	15,00	220,00	0,51
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	79,66	0,19	156,00	288,38	444,38	1,04
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,98	0,14	85,00	-3,60	81,40	0,19
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	274,39	0,64	692,00	138,81	830,81	1,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.218,24	9,87	4.697,00	125,97	4.822,97	11,28
	Trong đó:		-	-			-	-
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.192,15	2,79	1.642,00		1.642,00	3,84
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.768,31	6,48	2.754,00	24,47	2.778,47	6,50
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,73	0,00		1,73	1,73	0,00
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-		8,36	8,36	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ha)	Cơ cấu (%)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	21,03	0,05	21,00	7,77	28,77	0,07
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	47,77	0,11	92,00	27,54	119,54	0,28
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	174,07	0,41	183,00	-	182,93	0,43
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61	0,00	5,00		5,00	0,01
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,71	0,01		12,86	12,86	0,03
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,85	0,02		43,31	43,31	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,65	0,05	24,00	-	23,99	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	75,88	0,18		80,84	80,84	0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	572,15	1,34	756,00	-77,58	678,42	1,59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	887,09	2,08		860,34	860,34	2,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-		30,20	30,20	0,07
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**247,10**	**0,58**	**97,00**	**-25,22**	**71,78**	**0,17**
	Trong đó:		-	-			-	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	51,27	0,12	0,00		-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	177,73	0,42	0,00	62,40	62,40	0,15
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18,10	0,04	0,00	9,38	9,38	0,02
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-		-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-		-	-
II	**Khu chức năng**		-	-	-		-	-
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	-	-	-		-	-
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**	-	-	-		-	-
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**8.265,15**	**19,33**	**8.265,00**	**8.309,14**	**16.574,14**	**38,77**
4	**Khu sản xuất nông nghiệp**	**KNN**	**4.726,57**	**11,06**	**4.368,00**	**-313,88**	**4.054,12**	**9,48**
5	**Khu lâm nghiệp**	**KLN**	**28.404,96**	**66,45**	**27.057,00**	**-577,81**	**26.479,19**	**61,94**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ha)	Cơ cấu (%)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)				
6	**Khu du lịch**	**KDL**	**105,40**	**0,25**	**496,00**	**-9,99**	**486,01**	**1,14**
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**
8	**Khu phát triển công nghiệp**	**KPC**	**485,24**	**1,14**	**947,00**	**16,47**	**963,47**	**2,25**
9	**Khu đô thị**	**DTC**	**587,64**	**1,37**	**1.235,00**	**1.24,50**	**1.359,50**	**3,18**
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**84,37**	**0,20**	**441,00**	**16,24**	**457,24**	**1,07**
11	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**252,60**	**0,59**	**5.127,00**	**-5.079,88**	**47,12**	**0,11**

Ghi chú: - Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, các chỉ tiêu sử dụng đất tại cột "Hiện trạng năm 2023" và cột 'Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1745/QĐ-TTg" được điều chỉnh để phù hợp theo quy định của Luật Đất đai 2024 và Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục II:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, của thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2907 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.554,05**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	450,88
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	328,57
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	92,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.681,61
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**168,80**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	168,80
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**		**58,07**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**119,25**
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này		57,94
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		47,57
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		12,26
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		1,48

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục III:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2907 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17,63**
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,63
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**157,69**
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	60,71
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,88
	Trong đó:		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,42
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,87
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	29,32
	Trong đó:		
-	Đất khu công nghiệp	SKK	13,05
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,27
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	59,55
	Trong đó:		
-	Đất công trình giao thông	DGT	52,46
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,55
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,52
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,96
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-